NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence - Freedom - Happiness*
Số/No.: 2757/2021/CV-TGĐ5	*Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021* *Hanoi, day month 04 year 2021*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
- Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
- Fax: 024-37718899
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by: Nguyễn Hoàng Linh*
  Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☐ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021/ Information disclosure on Q1 2021 Financial statement
Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần *nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.*

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.
Lý do/ *Reason*:
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 28/04/2021 tại đường dẫn : https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 28/04/2021. Available at: https://www.msb.com.vn/nha-dau-tu

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

M.S.D.N: 0200124891 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Linh

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

Số 2756 /2021/CV-TGĐ5

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 thay đổi từ 10% so với năm trước

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **riêng** quý 1 năm 2021 tăng 677,521 triệu đồng (326%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 527,602 triệu đồng (61%); lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng 244,878 triệu đồng (291%) và lãi thuần từ hoạt động khác tăng 29,121 triệu đồng (62%) so với cùng kỳ năm 2020.
2. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **hợp nhất** quý 1 năm 2021 tăng 674,331 triệu đồng (301%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do tăng trưởng khách hàng và đa dạng hóa nguồn thu nên thu nhập lãi thuần tăng 525,934 triệu đồng (59%); lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng 244,878 triệu đồng (291%) và lãi thuần từ hoạt động khác tăng 28,841 triệu đồng (47%) so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình của MSB.

Trân trọng!

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200124891 - C.T.C. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
KHỐI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT; BKS;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu KTTH; Văn thư.

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
SỐ 54A NGUYỄN CHÍ THANH – P.LÁNG THƯỢNG – Q.ĐỐNG ĐA – TP.HÀ NỘI
TEL:024.37710981 - 024.37713906 FAX: 024.37718899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2021

Bao gồm:

1 ◇ Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
2 ◇ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
3 ◇ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất;
4 ◇ Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, tháng 4 năm 2021

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM | Mẫu B02a/TCTD-HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	**TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**	5.1	**1,998,604**	**2,204,642**
II	**TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**	5.2	**4,068,142**	**1,850,921**
III	**TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**	5.3	**18,607,438**	**16,977,765**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		16,619,920	14,730,353
2	Cho vay các TCTD khác		1,987,518	2,247,412
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	**CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**	5.4	**21,050**	**21,050**
1	Chứng khoán kinh doanh		39,287	39,287
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(18,237)	(18,237)
V	**CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**	5.5	**18,489**	-
VI	**CHO VAY KHÁCH HÀNG**	5.6	**88,588,707**	**78,497,568**
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	89,498,224	79,340,579
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(909,517)	(843,011)
VII	**HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**	5.7	-	-
1	Mua nợ		3,750	3,750
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3,750)	(3,750)
VIII	**CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**	5.8	**51,354,745**	**55,676,927**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		51,528,203	55,845,414
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(173,458)	(168,487)
IX	**GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**	5.9	**22,036**	**22,036**
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		22,036	22,036
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**		**290,691**	**308,751**
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	118,942	127,909
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*698,644*	*700,273*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(579,702)*	*(572,364)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		-	-
b	*Hao mòn tài sản cố định*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	5.11	171,749	180,842
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*469,282*	*468,203*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(297,533)*	*(287,361)*
XI	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**	5.12	**1,025,682**	**1,032,510**
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		1,253,600	1,253,600
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		*(227,918)*	*(221,090)*
XII	**TÀI SẢN CÓ KHÁC**	5.13	**20,912,411**	**20,105,455**
1	Các khoản phải thu		14,253,862	13,398,020
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,696,350	2,640,237
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		50	46
4	Tài sản có khác		5,089,345	5,161,649
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		*42,609*	*45,071*
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1,127,196)	(1,094,497)
	TỔNG TÀI SẢN		**186,907,995**	**176,697,625**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2021

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**	5.14	**19,107**	**20,734**
II	**TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**	5.15	**62,584,149**	**56,025,723**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.15.1	29,936,853	22,447,288
2	Vay các TCTD khác	5.15.2	32,647,296	33,578,435
III	**TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**	5.16	**91,823,350**	**87,510,188**
IV	**CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**	5.5	-	**52,030**
V	**VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**	5.17	-	-
VI	**PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**	5.18	**10,186,969**	**11,711,474**
VII	**CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**		**4,513,110**	**4,502,657**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,532,568	1,577,833
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.19	2,980,542	2,924,824
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**169,126,685**	**159,822,806**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	5.21	**17,781,310**	**16,874,819**
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,109,953	11,109,953
a	*Vốn điều lệ*		*11,750,000*	*11,750,000*
b	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định*		*608*	*608*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*400,000*	*400,000*
d	*Cổ phiếu quỹ*		*(1,040,655)*	*(1,040,655)*
e	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
f	*Vốn khác*		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		1,290,988	989,453
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7,838	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		5,372,531	4,775,413
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**186,907,995**	**176,697,625**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn		41,411	41,411
2	Cam kết giao dịch hối đoái		249,242,790	192,588,581
	Cam kết mua ngoại tệ		*10,259,448*	*5,973,601*
	Cam kết bán ngoại tệ		*10,259,996*	*5,973,649*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*228,723,346*	*180,641,331*
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		6,185,116	5,774,141
5	Bảo lãnh khác		8,233,356	8,889,537
6	Các cam kết khác		8,075,109	8,854,611

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc GĐ Khối QLTC
Đoàn Thị Linh	Phùng Thùy Nhung	Nguyễn Thị Thu Hằng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM | Mẫu B03a/TCTD-HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2,578,233	2,412,652	2,578,233	2,412,652
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,158,483	1,518,836	1,158,483	1,518,836
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1,419,750**	**893,816**	**1,419,750**	**893,816**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	214,189	196,495	214,189	196,495
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	91,228	75,011	91,228	75,011
II	**Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ**		**122,961**	**121,484**	**122,961**	**121,484**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	6.5	**102,476**	**102,424**	**102,476**	**102,424**
IV	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	6.6	**(66)**	**(39)**	**(66)**	**(39)**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	6.7	**328,887**	**84,009**	**328,887**	**84,009**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		107,038	79,292	107,038	79,292
6	Chi phí hoạt động khác		16,988	18,083	16,988	18,083
VI	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**	6.8	**90,050**	**61,209**	**90,050**	**61,209**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	6.9	-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	6.10	**712,911**	**894,069**	**712,911**	**894,069**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1,351,147**	**368,834**	**1,351,147**	**368,834**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**203,951**	**79,224**	**203,951**	**79,224**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1,147,196**	**289,610**	**1,147,196**	**289,610**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		248,547	65,288	248,547	65,288
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(4)	-	(4)	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**248,543**	**65,288**	**248,543**	**65,288**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**898,653**	**224,322**	**898,653**	**224,322**
XIV	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		-	-	-	-
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)**		**827**	**209**	**827**	**209**

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc GĐ Khối QLTC
Đoàn Thị Linh	Phùng Thùy Nhung	Nguyễn Thị Thu Hằng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 1 năm 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2021	Năm 2020
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2,521,182	2,771,055
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(1,203,748)	(1,893,157)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		123,897	122,919
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		436,268	183,628
05	Thu nhập/(chi phí) khác		(49,712)	(97,698)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		10,944	29,192
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(827,255)	(736,950)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(190,374)	(63,827)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**821,202**	**315,162**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		**(6,487,248)**	**(5,916,547)**
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		259,894	(1,096,703)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4,317,211	(2,447,098)
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		(18,489)	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(10,157,644)	(2,097,018)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư		(104,683)	(5,294)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(783,537)	(270,434)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		***9,561,809***	***(2,037,352)***
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,627)	(1,228)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		6,558,426	334,103
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		4,313,162	652,366
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá được tính vào hoạt động tài chính)		(1,524,504)	(1,888,611)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(52,030)	78,053
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		268,382	(1,211,522)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	(513)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**3,895,763**	**(7,638,737)**

Mẫu B04a/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ		(3,466)	(7,236)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		615	37
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(2,851)**	**(7,199)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**-**	**-**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**3,892,912**	**(7,645,936)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**		**18,785,916**	**24,896,661**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ**		**7,838**	**(22,308)**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**	7.1	**22,686,666**	**17,228,417**

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc GĐ Khối QLTC
Đoàn Thị Linh	Phùng Thùy Nhung	Nguyễn Thị Thu Hằng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 đã được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 1 tháng 4 năm 2020 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1	Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3	Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
5	Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
6	Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

1	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
2	Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
3	Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
4	Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
5	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
6	Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
7	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
8	Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Chiến lược
9	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
10	Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
11	Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
12	Ông Bryan Patrick Carroll	Giám đốc Khối Ngân hàng Số
13	Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
14	Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) Chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) Phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho kỳ kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là "MSB").

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của MSB tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 5,094 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4,944 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MSB từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất ("Triệu VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về "Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng"; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về "Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004"; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí đã thực hiện và chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MSB áp dụng.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của MSB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Theo đó công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường

Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên UpCom là giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính nặm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường UpCom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì mức trích lập dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư dài hạn khác tại Thuyết minh số IV.7.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48").

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của việc sở hữu hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán vốn bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng; cổ phiếu của công ty cổ phần giao dịch trên UpCom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo năm.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà MSB đang đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của MSB. Theo đó, mức trích được xác định theo quy định của Thông tư 48. MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng. Theo đó, công thức trích lập như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left| \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right|$$

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

8. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

9. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%

Nhóm nợ		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

10. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

14. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 50 năm
• Nhà cửa	40 - 50 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

15. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MSB, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

MSB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng MSB thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, bỏ trốn; bị truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được MSB khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì MSB tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

18. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

20. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

21. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93"), MSB phải trích lập các quỹ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM")

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như MSB.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5%.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

22. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.9 được ghi nhận khi MSB thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.9 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

24. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

27. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MSB có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1,109,459	1,211,593
Tiền mặt bằng ngoại tệ	888,051	991,928
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	1,094	1,121
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng:	**1,998,604**	**2,204,642**

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNN	4,068,142	1,850,921
- *Bằng VND*	*3,882,875*	*1,531,853*
- *Bằng ngoại tệ*	*185,267*	*319,068*
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng:	**4,068,142**	**1,850,921**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VND, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VND và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**7,957,080**	**6,269,100**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7,499,381	5,992,119
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	457,699	276,981
Tiền gửi có kỳ hạn	**8,662,840**	**8,461,253**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,670,000	2,930,000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,992,840	5,531,253
Tổng:	**16,619,920**	**14,730,353**
5.3.2. Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	1,080,792	1,534,077
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Bằng ngoại tệ	906,726	713,335
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Tổng:	**1,987,518**	**2,247,412**
5.3.3. Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**18,607,438**	**16,977,765**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác:

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	8,662,840	8,461,253
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	**8,662,840**	**8,461,253**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác:

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,987,518	2,176,473
Nợ cần chú ý	-	70,939
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	**1,987,518**	**2,247,412**

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Tổng:	-	-
5.4.2. Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	39,287	39,287
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Tổng:	**39,287**	**39,287**
5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(18,237)**	**(18,237)**
Dự phòng giảm giá	(18,237)	(18,237)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng chứng khoán kinh doanh:	**21,050**	**21,050**

5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	**39,287**	**39,287**
Đã niêm yết	-	-
- *Chứng khoán vốn TCKT*	-	-
- *Chứng khoán vốn TCTD*	-	-
Chưa niêm yết	39,287	39,287
- *Chứng khoán TCKT*	*39,287*	*39,287*
- *Chứng khoán TCTD*	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng:	**39,287**	**39,287**

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
Tại ngày 31/03/2021	**129,357,450**	**21,108**	**2,619**	**18,489**
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**129,357,450**	**21,108**	**2,619**	**18,489**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14,821,632	-	2,619	(2,619)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	114,535,818	21,108	-	21,108
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	**104,669,640**	**-**	**52,030**	**(52,030)**
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**104,669,640**	**-**	**52,030**	**(52,030)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14,095,713	-	11,623	(11,623)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	90,573,927	-	40,407	(40,407)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-
+ Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP	-	-	-	-

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	87,399,058	77,449,077
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	224,177	190,111
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	-	-
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	-	-
Cho vay vốn đặc biệt	-	-
Cho vay khác	1,874,989	1,701,391
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng:	**89,498,224**	**79,340,579**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	86,572,128	76,801,294
Nợ cần chú ý	1,261,955	981,639
Nợ dưới tiêu chuẩn	393,329	295,721
Nợ nghi ngờ	330,890	394,154
Nợ có khả năng mất vốn	939,922	867,771
Tổng:	**89,498,224**	**79,340,579**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	39,630,454	36,622,806
Nợ trung hạn	24,999,975	19,676,969
Nợ dài hạn	24,867,795	23,040,804
Tổng:	**89,498,224**	**79,340,579**

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	84,237,527	74,961,441
Cho vay bằng ngoại tệ	5,260,697	4,379,138
Tổng:	**89,498,224**	**79,340,579**

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước	2,992,008	3.34%	1,930,673	2.43%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,704,628	1.90%	1,863,677	2.35%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	0.00%	-	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	22,173,499	24.78%	18,073,133	22.78%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	9,545	0.01%	25,619	0.03%
Công ty cổ phần khác	39,391,599	44.02%	34,695,336	43.72%
Công ty hợp danh	-	0.00%	-	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	73,342	0.08%	61,049	0.08%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	462,774	0.52%	488,473	0.62%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11,838	0.01%	13,471	0.02%
Hộ kinh doanh, cá nhân	22,678,991	25.34%	22,189,148	27.97%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	0.00%	-	0.00%
Khác	-	0.00%	-	0.00%
	89,498,224	**100.00%**	**79,340,579**	**100.00%**

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/03/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	22,678,992	25.34%	22,189,148	27.97%
Khách hàng doanh nghiệp	66,819,232	74.66%	57,151,431	72.03%
Tổng:	**89,498,224**	**100.00%**	**79,340,579**	**100.00%**

	31/03/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp:				
Nông, lâm, ngư nghiệp	711,446	0.79%	273,999	0.35%
Khai khoáng	1,098,390	1.23%	693,482	0.87%
Chế biến thủy hải sản	1,188,807	1.33%	1,155,146	1.46%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1,287,068	1.44%	1,252,804	1.58%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	601,701	0.67%	740,041	0.93%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	424,217	0.47%	396,753	0.50%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	228,637	0.26%	242,673	0.31%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	952,015	1.06%	893,847	1.13%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	500,565	0.56%	480,129	0.61%
Sản suất thép thành phẩm	42,532	0.05%	80,033	0.10%
Sản suất phôi thép	35,591	0.04%	40,396	0.05%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	40,270	0.04%	28,846	0.04%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	825,642	0.92%	1,299,402	1.64%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1,293,039	1.44%	1,212,595	1.53%
Đóng tàu, thuyền	4,101	0.00%	4,159	0.01%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	16,797	0.02%	14,242	0.02%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	5,677,947	6.34%	4,706,923	5.92%
Xây dựng	11,319,766	12.65%	7,279,461	9.17%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	8,665,378	9.68%	7,450,285	9.39%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	899,284	1.00%	750,273	0.95%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	891,486	1.00%	1,067,638	1.35%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	2,067,553	2.31%	1,665,960	2.10%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1,729,597	1.93%	1,672,322	2.11%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	1,052,209	1.18%	931,744	1.17%
Kinh doanh vận tải biển	255,293	0.29%	194,383	0.24%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	403,755	0.45%	213,360	0.27%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	10,512,557	11.75%	9,020,505	11.36%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	192,571	0.22%	710,826	0.90%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác	2,631,480	2.94%	2,626,868	3.31%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	253,016	0.28%	246,885	0.31%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và chứng khoán	4,243,243	4.74%	4,185,717	5.28%
Ngành khác	6,773,279	7.58%	5,619,734	7.07%
Tổng:	**66,819,232**	**74.66%**	**57,151,431**	**72.03%**

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
31/03/2021			
Số dư đầu kỳ	**555,137**	**287,874**	**843,011**
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	352,905	205,676	558,581
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	296,210	91,182	387,392
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	-	-
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	-	-
Số dự phòng sử dụng để XLRR trong kỳ	-	104,683	104,683
Số dư cuối kỳ	**611,832**	**297,685**	**909,517**
31/12/2020			
Số dư đầu năm	**442,735**	**443,312**	**886,047**
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong năm	978,652	1,125,076	2,103,728
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	866,250	740,746	1,606,996
Dự phòng tăng khác trong năm	-	584,461	584,461
Dự phòng giảm khác trong năm	-	277	277
Số dự phòng sử dụng để XLRR trong năm	-	1,123,952	1,123,952
Số dư cuối năm	**555,137**	**287,874**	**843,011**

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	3,750	3,750
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(3,750)	(3,750)
Tổng:	**-**	**-**

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	3,750	3,750
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng:	**3,750**	**3,750**

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**51,354,745**	**55,676,927**
a. Chứng khoán Nợ	**51,528,202**	**55,216,842**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	31,796,264	35,288,667
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	15,390,202	14,306,287
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,341,736	5,621,888
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	**1**	**628,572**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1	628,572
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(173,458)**	**(168,487)**
Dự phòng giảm giá	(15,363)	(15,363)
Dự phòng chung	(158,095)	(153,124)
Dự phòng cụ thể	-	-

5.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng:	-	-

5.8.3 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Mệnh giá Tín phiếu KBNN	-	-
Phụ trội Tín phiếu KBNN	-	-
Chiết khấu Tín phiếu KBNN	-	-
Tổng:	-	-

5.8.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
Tổng:	-	-
Tổng cộng chứng khoán đầu tư:	**51,354,745**	**55,676,927**

5.8.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19,231,838	19,928,175
Nợ cần chú ý	100	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	500,000	-
Tổng:	**19,731,938**	**19,928,175**

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22,036	22,036
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng:	**22,036**	**22,036**

5.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1/1/2021	**28,892**	**464,611**	**107,324**	**98,857**	**589**	**700,273**
Tăng trong kỳ:	-	1,916	704	1,285	-	3,905
Do mua sắm mới	-	*1,435*	-	*952*	-	*2,387*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	*481*	*704*	*333*	-	*1,518*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	-	1,441	2,620	1,434	39	5,534
Do thanh lý	-	*960*	*1,916*	*1,101*	*39*	*4,016*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	*481*	*704*	*333*	-	*1,518*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2021	**28,892**	**465,086**	**105,408**	**98,708**	**550**	**698,644**
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1/1/2021	**12,516**	**394,628**	**80,356**	**84,351**	**513**	**572,364**
Tăng trong kỳ:	141	7,574	2,019	2,465	7	12,206
Do trích khấu hao	*141*	*7,158*	*1,875*	*2,143*	*7*	*11,324*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	*416*	*144*	*322*	-	*882*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	-	1,376	2,046	1,407	39	4,868
Do thanh lý	-	*960*	*1,902*	*1,085*	*39*	*3,986*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	*416*	*144*	*322*	-	*882*
Do chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2021	**12,657**	**400,826**	**80,329**	**85,409**	**481**	**579,702**
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1/1/2021	**16,376**	**69,983**	**26,968**	**14,506**	**76**	**127,909**
Số dư tại ngày 31/3/2021	**16,235**	**64,260**	**25,079**	**13,299**	**69**	**118,942**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	379,807	376,940
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-
Các thay đổi khác	-	-

5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1/1/2021	**52,233**	**398,808**	**17,162**	**468,203**
Tăng trong kỳ:	-	1,079	-	1,079
Do mua sắm mới	-	*1,079*	-	*1,079*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	-	-	-	-
Do thanh lý	-	-	-	-
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2021	**52,233**	**399,887**	**17,162**	**469,282**
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1/1/2021	-	**282,522**	**4,839**	**287,361**
Tăng trong kỳ:	-	9,695	477	10,172
Do trích khấu hao	-	*9,695*	*477*	*10,172*
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	-	-	-	-
Do thanh lý	-	-	-	-
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2021	-	**292,217**	**5,316**	**297,533**
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1/1/2021	**52,233**	**116,286**	**12,323**	**180,842**
Số dư tại ngày 31/3/2021	**52,233**	**107,670**	**11,846**	**171,749**

Các thông tin về Tài sản cố định vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu đồng	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu đồng	Giá trị còn lại Triệu đồng	Thời gian khấu hao còn lại Tháng
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	60,589	52,340	8,249	36
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	101,349	101,349	-	-
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	-	-	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-	-	-
Các thay đổi khác	-	-	-	-

5.12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa Vật kiến trúc Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1/1/2021	**1,220,909**	**32,691**	**1,253,600**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2021	**1,220,909**	**32,691**	**1,253,600**
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1/1/2021	**220,487**	**603**	**221,090**
Tăng trong kỳ	6,773	55	6,828
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh trong kỳ	30	(30)	-
Số dư tại ngày 31/3/2021	**227,290**	**628**	**227,918**
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1/1/2021	**1,000,422**	**32,088**	**1,032,510**
Số dư tại ngày 31/3/2021	**993,619**	**32,063**	**1,025,682**

5.13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	**157,520**	**140,307**
Trong đó :		
- Mua sắm TSCĐ	*131,374*	*119,119*
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Sửa chữa TSCĐ	*26,146*	*21,188*
Các khoản phải thu	**14,096,342**	**13,257,713**
Trong đó :		
- Các khoản phải thu nội bộ	*619,303*	*628,145*
- Các khoản phải thu bên ngoài	*13,477,039*	*12,629,568*
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	*8,751,785*	*8,762,444*
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	*4,725,254*	*3,867,124*
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	**(1,127,196)**	**(1,094,497)**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	*(815,249)*	*(815,250)*
- Dự phòng rủi ro chung	*(66,600)*	*(33,837)*
- Dự phòng rủi ro khác	*(245,347)*	*(245,410)*
Các khoản lãi, phí phải thu	**2,696,350**	**2,640,237**
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**50**	**46**
Tài sản có khác	**5,089,345**	**5,161,649**
Trong đó:		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	*4,272,143*	*4,272,143*
- Lợi thế thương mại	*42,609*	*45,071*
- Tài sản có khác	*774,593*	*844,435*
Tổng:	**20,912,411**	**20,105,455**

5.13.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sỡ hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Bất động sản	4,882	4,882
Cổ phiếu	374,029	374,029
Khác	3,893,232	3,893,232
Tổng:	**4,272,143**	**4,272,143**

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	7,039,914	7,039,915
Nợ cần chú ý	1,329,200	1,339,200
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	167,566	168,224
Tổng:	**8,751,785**	**8,762,444**

5.13.3 Lợi thế thương mại

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại	**99,823**	**99,823**
Thời gian phân bổ	**10 năm**	**10 năm**
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	54,752	44,770
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	45,071	55,053
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	**2,462**	**2,482**
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	2,462	2,482
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	**42,609**	**52,571**

5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
5.13.1 Vay NHNN	**19,107**	**20,734**
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	19,107	20,734
Nợ quá hạn	-	-
5.13.2 Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng VND	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
5.13.3 Các khoản nợ khác	-	-
Tổng:	**19,107**	**20,734**

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	**7,701,813**	**6,760,023**
+ Bằng VND	*7,622,410*	*6,705,384*
+ Bằng ngoại hối	*79,403*	*54,639*
b) Tiền gửi có kỳ hạn	**22,235,040**	**15,687,265**
+ Bằng VND	*18,611,480*	*13,098,315*
+ Bằng ngoại hối	*3,623,560*	*2,588,950*
Tổng:	**29,936,853**	**22,447,288**

5.15.2 Vay các TCTD khác

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
- Bằng VND	24,058,606	27,238,714
- Bằng ngoại hối	8,588,690	6,339,721
Tổng:	**32,647,296**	**33,578,435**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác:	**62,584,149**	**56,025,723**

5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	**26,842,705**	**23,109,310**
- Tiền gửi KKH bằng VND	23,801,699	20,295,792
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	3,041,006	2,813,518
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**33,892,870**	**32,583,064**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	33,869,790	32,559,969
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	*18,060,675*	*17,659,635*
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	*15,809,115*	*14,900,334*
- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	23,080	23,095
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	*23,080*	*23,095*
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-
c) Tiền gửi tiết kiệm	**28,392,960**	**29,516,317**
- Bằng VND	25,385,829	26,171,368
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	*9,718*	*5,785*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	*16,188,227*	*16,008,381*
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	*9,187,884*	*10,157,202*
- Bằng vàng, ngoại tệ	3,007,131	3,344,949
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	*151,985*	*211,749*
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	*853,298*	*641,352*
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	*2,001,848*	*2,491,848*
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	**122,098**	**51,365**
- Bằng VND	117,615	47,976
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,483	3,389
e) Tiền gửi ký quỹ	**2,572,717**	**2,250,132**
- Bằng VND	2,556,757	2,187,025
- Bằng vàng và ngoại tệ	15,960	63,107
Tổng:	**91,823,350**	**87,510,188**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	**43,944,226**	**41,327,335**
Công ty nhà nước	2,117,424	2,626,380
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	406,778	535,136
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	16,339,971	16,144,011
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3,026,439	2,906,259
Công ty cổ phần khác	20,012,800	17,062,965
Công ty hợp danh	1,520	1,742
Doanh nghiệp tư nhân	263,138	247,867
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,498,972	1,504,752
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	69,952	77,600
Hộ kinh doanh	105,385	127,202
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	101,847	93,421
Tiền gửi của cá nhân	**46,425,624**	**44,574,531**
Tiền gửi của đối tượng khác	**1,453,500**	**1,608,322**
Tổng:	**91,823,350**	**87,510,188**

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng:	-	-

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Loại giấy tờ có giá	Mệnh giá Triệu đồng	Chiết khấu Triệu đồng	Phụ trội Triệu đồng
Tại ngày 31/03/2021			
Kỳ hạn dưới 12 tháng	**2,134,101**	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	**2,134,101**	-	-
- Bằng VND	*2,134,101*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	**8,052,868**	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	**4,573,868**	-	-
- Bằng VND	*4,573,868*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	**3,479,000**	-	-
- Bằng VND	*3,479,000*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng:	**10,186,969**	-	-
Tại ngày 31/12/2020			
Kỳ hạn dưới 12 tháng	**2,658,632**	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	2,658,632	-	-
- Bằng VND	2,658,632	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	**9,052,842**	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	5,573,842	-	-
- Bằng VND	*5,573,842*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	3,479,000	-	-
- Bằng VND	*3,479,000*	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng:	**11,711,474**	-	-

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	**538,841**	**1,124,518**
Trong đó :		
- Các khoản phải trả Cán bộ nhân viên	*108,269*	*372,082*
- Các khoản phải trả khác	*430,572*	*752,436*
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
b) Các khoản phải trả bên ngoài	**2,406,714**	**1,764,019**
Trong đó :		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	*119,573*	*25,405*
- Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	*277,986*	*224,856*
- Chuyển tiền phải trả	*30,948*	*47,676*
- Các khoản phải trả khác	*1,978,207*	*1,466,082*
c) Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
+ Dự phòng chung	-	-
+ Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	**34,987**	**35,842**
e) Tài sản nợ khác	-	**445**
Tổng:	**2,980,542**	**2,924,824**

5.20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Số phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu đồng	 Số đã nộp Triệu đồng	Số dư cuối kỳ Triệu đồng
I- Thuế	**204,987**	**365,706**	**312,010**	**258,683**
1- Thuế GTGT	10,178	19,765	24,247	5,696
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	168,248	248,547	190,374	226,421
4- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7- Thuế nhà đất	-	12	12	-
8- Tiền thuê đất	-	2,632	-	2,632
9- Các loại thuế khác	26,561	94,750	97,377	23,934
II- Các khoản phải nộp khác	-	40	40	-
1- Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3- Các khoản phải nộp khác	-	40	40	-
Tổng:	**204,987**	**365,746**	**312,050**	**258,683**

b) Thuế thu nhập hoãn lại:

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu kỳ:	**46**	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4	46
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
+ Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối kỳ:	**50**	**46**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-
+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
+ Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-

5.21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư 1/1/2021	**11,750,000**	**400,000**	**(1,040,655)**	**-**	**-**	**12,958**	**731,810**	**244,685**	**-**	**4,775,413**	**-**	**608**	**16,874,819**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	7,838	-	200,426	101,109	-	597,118	-	-	906,491
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*898,653*	-	-	*898,653*
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	*7,838*	-	-	-	-	-	-	-	*7,838*
- Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	*200,426*	*101,109*	-	*(301,535)*	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	**11,750,000**	**400,000**	**(1,040,655)**	**-**	**7,838**	**12,958**	**932,236**	**345,794**	**-**	**5,372,531**	**-**	**608**	**17,781,310**

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi.

c) Cổ phiếu:

	31/3/2021 Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại	18,000,000	100,522,811
+ Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	100,522,811
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,157,000,000	1,074,477,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,157,000,000	1,074,477,189
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10,000	10,000

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện bán cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu theo nghị quyết số 28A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/09/2020 và văn bản chấp thuận số 277/GCN-UBCK ngày 30/11/2020 của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Ngày 19/3/2021, Ngân hàng đã thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM v/v thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết (số lượng cổ phiếu đang lưu hành) theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 về công bố thông tin sau khi báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước về kết quả phát hành. Vì vậy, thông tin "Số lượng cổ phiếu mua lại" và "Số lượng cổ phiếu đang lưu hành" được trình bày theo công bố thông tin trên. Ngân hàng sẽ tiến hành các thủ tục chuyển quyền sở hữu 82.522.811 cổ phiếu quỹ và ghi nhận sổ sách kế toán theo quy định sau khi nhận được văn bản chấp thuận báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu quỹ ra công chúng từ Ủy ban chứng khoán Nhà nước

d) Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Ngân hàng có lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	898,653	224,322
- Trừ trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)		
- Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	898,653	224,322
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	1,086	1,074
- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	827	209

e) Tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 31/3/2021 là: 10.02%.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	14,109	60,635
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,758,325	1,516,615
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	716,029	733,728
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*716,029*	*733,728*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	38,176	21,136
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	13,118	25,567
Thu khác từ hoạt động tín dụng	38,476	54,971
Tổng:	**2,578,233**	**2,412,652**

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	792,657	1,147,593
Trả lãi tiền vay	68,131	208,010
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	174,849	147,960
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	122,846	15,273
Tổng:	**1,158,483**	**1,518,836**

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	139,546	127,378
Dịch vụ ngân quỹ	2,499	1,513
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	14,607	8,065
Các dịch vụ khác	57,537	59,539
Tổng:	**214,189**	**196,495**

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và cước viễn thông	82,376	64,953
Dịch vụ ngân quỹ	1,894	2,693
Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi phí hoạt động khác	6,958	7,365
Tổng:	**91,228**	**75,011**

6.5. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	365,271	455,846
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	69,141	65,511
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	296,130	390,335
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(262,795)	(353,422)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(12,970)	(10,904)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(249,825)	(342,518)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**102,476**	**102,424**

6.6. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(66)	(39)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**(66)**	**(39)**

6.7. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	678,246	515,849
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(344,388)	(433,178)
Hoàn nhập (+)/trích lập (-) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(4,971)	1,338
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**328,887**	**84,009**

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	107,038	79,291
Chi phí hoạt động khác	(16,988)	(18,082)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	**90,050**	**61,209**

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 10,944 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
- Từ chứng khoán vốn	-	-
Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)	-	-
Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	-	-
Thu nhập khác	-	-
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	-	-
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	-	-
Tổng:	-	-

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17,852	17,002
2. Chi phí cho nhân viên:	375,760	559,449
Trong đó:		
- Chi lương, thưởng và phụ cấp lương	*323,244*	*506,942*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*35,590*	*34,370*
- Chi ăn ca	*8,550*	*8,732*
- Chi trang phục giao dịch	*7*	*774*
- Chi khác cho CBNV	*8,127*	*8,485*
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	*162*	*129*
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	-	-
- Chi y tế cơ quan	*80*	*17*
3. Chi về tài sản :	122,025	122,033
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	*21,496*	*23,956*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	180,657	174,136
Trong đó:		
- Công tác phí	*9,066*	*8,582*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	*2*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	*16,680*	19,033
6. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (không gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng)	(63)	2,416
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng:	**712,911**	**894,069**

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	**1,147,196**	**289,610**
Cộng/(Trừ)		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ	363	420
Điều chỉnh chênh lệch tạm thời	(3,296)	(2,103)
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	2,479	2,482
2. Thu nhập chịu thuế	**1,146,742**	**290,409**
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**229,522**	**56,851**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	19,025	8,438
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**248,547**	**65,289**
Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	168,248	54,865
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào lợi nhuận năm trước	-	89
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	190,374	63,827
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	**226,421**	**56,416**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(4)**	**-**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,998,604	2,204,642
Tiền gửi tại NHNN	4,068,142	1,850,921
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	7,957,080	6,269,100
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8,662,840	8,461,253
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng:	**22,686,666**	**18,785,916**

7.2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân	**5,342**	**5,297**
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	594,085	479,792
2. Tiền thưởng	846	1,891
3. Thu nhập khác	9	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	594,940	481,683
5. Tiền lương bình quân tháng	37.07	30.19
6. Thu nhập bình quân tháng	37.12	30.31

Thu nhập bình quân tháng của cán bộ nhân viên quý 1/2021 bao gồm tổng thu nhập quý 1/2021 và thưởng hiệu suất của năm 2020 chi trả trong quý 1/2021

7.3. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	29,214,314	25,922,555
Máy móc thiết bị	6,918,344	6,496,766
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	73,538,561	72,072,125
Phương tiện vận tải	3,822,976	3,867,887
Tài sản đảm bảo khác	136,255,246	125,726,493
Tổng:	**249,749,441**	**234,085,826**

7.4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31/3/2021 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị theo HĐ)	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	89,501,974	101,949,242	15,326,223	129,357,450	51,375,795
Nước ngoài	-	61,077	-	-	-

7.5. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	31/03/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**6,685,733**	**5,936,801**
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	4,955,136	4,562,530
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	1,730,597	1,374,271
2. Bảo lãnh khác	**8,640,490**	**9,322,868**
- Bảo lãnh thanh toán	1,426,782	1,980,227
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,299,137	2,381,987
- Bảo lãnh dự thầu	606,188	634,917
- Bảo lãnh vay vốn	41,411	41,411
- Cam kết bảo lãnh khác	4,266,972	4,284,326
Tổng:	**15,326,223**	**15,259,669**
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh	***(866,340)***	***(554,580)***
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn:	**14,459,883**	**14,705,089**

7.6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31/3/2021

Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	31/03/2021 Triệu đồng Phải thu/ (Phải trả)	31/12/2020 Triệu đồng Phải thu/ (Phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức				
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi	(17,728)	(20,830)
Công ty cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Tiền gửi	(3,784)	(1,676)
Các bên liên quan là cá nhân	Thành viên HĐQT, BKS, BĐH và các cá nhân liên quan của họ	Tiền gửi	(68,484)	(58,964)
		Phải trả lãi tiền gửi	(702)	(754)
		Các khoản chờ thanh toán khác	(9)	(60)
		Tiền vay	29,601	35,056
		Lãi phải thu tiền vay	122	142
		Phí phải thu	-	4

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2021 **Triệu đồng**	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 **Triệu đồng**
Các bên liên quan là tổ chức				
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi	(6)	(17)
		Thu nhập từ phí dịch vụ	1	1
Công ty cổ phần đầu tư TNG Holding Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Chi phí lãi tiền gửi	(1)	(1)
		Thu nhập từ phí dịch vụ	33	3
Các bên liên quan là cá nhân	Thành viên HĐQT, BKS, BĐH và các cá nhân liên quan của họ	Chi phí lãi tiền gửi	(514)	(755)
		Thu nhập từ phí dịch vụ	13	72
		Thu nhập lãi tiền vay	378	233
		Chi phí thù lao và các khoản khác	17,993	17,187
		- Thù lao Hội đồng quản trị	*2,991*	*2,144*
		- Thù lao của Ban kiểm soát	*4,873*	*4,186*
		- Thu nhập của Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác	*10,129*	*10,857*

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/3/2021 đến ngày đáo hạn.

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31/3/2021	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1,998,604	-	-	-	-	-	-	1,998,604
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4,068,142	-	-	-	-	-	4,068,142
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	110,939	14,903,238	2,764,010	829,251	-	-	-	18,607,438
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	18,489	-	-	-	-	-	18,489
Cho vay khách hàng (*)	3,279,187	-	34427940	25,433,787	11,849,863	8,525,301	5,782,299	199,847	89,498,224
Mua nợ (*)	3,750	-	-	-	-	-	-	-	3,750
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	39,287	-	-	-	-	-	-	39,287
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	1,797,711	300,000	1,500,000	1,100,000	1,450,000	14,804,445	26,234,311	47,186,467
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	500,100	921	630,230	2,001,000	881,000	-	328,485	-	4,341,736
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	22,036	-	-	-	-	-	-	22,036
Tài sản cố định	-	290,691	-	-	-	-	-	-	290,691
Bất động sản đầu tư	-	1,025,682	-	-	-	-	-	-	1,025,682
Tài sản khác (*)	3,599,067	17,880,540	-	-	-	560,000	-	-	22,039,607
Tổng tài sản	**7,382,104**	**23,166,411**	**54,348,039**	**31,698,797**	**14,660,114**	**10,535,301**	**20,915,229**	**26,434,158**	**189,140,153**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1,613	1,613	15,881	-	19,107
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	43,900,148	13,856,294	4,389,596	438,111	-	-	62,584,149
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	33,709	44,681,149	11,476,602	15,579,006	17,811,883	2,240,876	125	91,823,350
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	356,562	517,853	1,136,938	1,249,860	6,925,756	-	10,186,969
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	4,459,351	53,759	-	-	-	-	-	4,513,110
Tổng nợ phải trả	**-**	**4,493,060**	**88,991,618**	**25,850,749**	**21,107,153**	**19,501,467**	**9,182,513**	**125**	**169,126,685**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	7,382,104	18,673,351	(34,643,579)	5,848,048	(6,447,039)	(8,966,166)	11,732,716	26,434,033	20,013,468
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	4,872,150	2,206,266	(145,949)	(1,417,346)	(3,961,256)	(1,200,000)	353,865
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**7,382,104**	**18,673,351**	**(29,771,429)**	**8,054,314**	**(6,592,988)**	**(10,383,512)**	**7,771,460**	**25,234,033**	**20,367,333**

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 31/3/2021 đến ngày đáo hạn.

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
Tại ngày 31/3/2021	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,998,604	-	-	-	-	1,998,604
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4,068,142	-	-	-	-	4,068,142
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14,903,240	2,767,234	846,722	90,242	-	18,607,438
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	18,489	-	-	-	-	18,489
Cho vay khách hàng (*)	1,664,141	1,615,046	8,805,297	12,110,119	25,816,253	25,719,218	13,768,150	89,498,224
Mua nợ (*)	3,750	-	-	-	-	-	-	3,750
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	39,287	-	-	-	-	39,287
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán do TCTD phát hành (*)	-	-	2,097,711	1,500,000	2,200,000	15,154,445	26,234,311	47,186,467
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	500,000	100	25,230	118,330	51,541	3,170,535	476,000	4,341,736
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	22,036	22,036
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	290,691	290,691
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1,025,682	1,025,682
Tài sản khác (*)	2,087,321	1,511,747	1,686,644	3,405,304	1,845,242	6,489,740	5,013,609	22,039,607
Tổng tài sản	**4,255,212**	**3,126,893**	**33,642,644**	**19,900,987**	**30,759,758**	**50,624,180**	**46,830,479**	**189,140,153**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	3,227	15,880	-	19,107
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	43,900,147	13,856,325	4,827,677	-	-	62,584,149
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44,680,033	11,477,600	33,390,889	2,274,708	120	91,823,350
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	356,560	517,870	2,386,790	6,925,749	-	10,186,969
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	2,393,697	489,830	930,965	696,910	1,708	4,513,110
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**91,330,437**	**26,341,625**	**41,539,548**	**9,913,247**	**1,828**	**169,126,685**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**4,255,212**	**3,126,893**	**(57,687,793)**	**(6,440,638)**	**(10,779,790)**	**40,710,933**	**46,828,651**	**20,013,468**

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8.2. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MSB cũng là Đồng Việt Nam.

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 31/3/2021:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	147,617	216,945	524,583	889,145
II	Tiền gửi tại NHNN	-	185,267	-	185,267
III	Tiền gửi tại,cho vay TCTD khác (*)	89,595	5,133,012	134,658	5,357,265
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	2,992,145	-	2,992,145
VI	Cho vay khách hàng (*)	-	5,260,697	-	5,260,697
VII	Mua nợ (*)	-	-	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-
XI	Các tài sản Có khác (*)	33,662	2,626,924	13,816	2,674,402
	Tổng tài sản	**270,874**	**16,414,990**	**673,057**	**17,358,921**
	Nợ phải trả và VCSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	19,107	-	19,107
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	54,062	12,206,508	31,083	12,291,653
III	Tiền gửi của khách hàng	73,710	5,908,242	109,708	6,091,660
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	172,160	-	463,996	636,156
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VII	Các khoản nợ khác	8,406	384,467	78,354	471,227
VIII	Vốn và các quỹ	-	-	-	-
	Tổng Nợ phải trả và VCSH	**308,338**	**18,518,324**	**683,141**	**19,509,803**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	**(37,464)**	**(2,103,334)**	**(10,084)**	**(2,150,882)**
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**35,744**	**70,645**	**21,375**	**127,764**
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(1,720)**	**(2,032,689)**	**11,291**	**(2,023,118)**

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Mẫu B05/TCTD-HN

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	31/3/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	23,080	23,095
EUR	27,182	28,478
GBP	31,933	31,542
CHF	24,594	26,258
JPY	208.95	224.00
SGD	17,143	17,382
CAD	18,421	18,165
AUD	17,603	17,261

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	TL. Tổng Giám đốc GĐ Khối QLTC
Đoàn Thị Linh	Phùng Thùy Nhung	Nguyễn Thị Thu Hằng